TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:**16**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23-6-2021
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quang Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Thơm

Ông Trần Đại Nghĩa

Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T ghi biên bản phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: *Ông Nguyễn Xuân Thanh* - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021 giữa:

- Nguyên đơn: **Chị Lại Thị Quỳnh L** – sinh năm: 1982

HKTT: Ấp Lê Lợi 2, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú hiện nay: Khu kinh tế mới B, Xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: **Anh Nguyễn Long T** – sinh năm: 1977

HKTT: Ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú hiện nay: Số 80/2, ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(chị L và anh T vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Theo đơn khởi kiện ngày 30/9/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lại Thị Quỳnh L trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh T quen biết, tìm hiểu yêu thương nhau khoảng 01 năm thì tự nguyện đi đến đăng ký hôn và được được UBND xã Q, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/8/2002.

Sau khi kết hôn, chị L và anh T sống cùng nhau tại nhà thuê ở ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Khoảng năm 2010, vợ chồng chị L được phía gia đình vợ cho đất và hai vợ chồng đã xây nhà riêng tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Tuy nhiên, đến khoảng năm 2013 thì hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, không có tiếng nói chung. Nguyên nhân chủ yếu từ mâu thuẫn về tiền bạc, khi hai vợ chồng thống nhất cho người khác mượn tiền nhưng bị giật nợ, lúc này, anh T thường có hành vi trách móc, xúc phạm chị L và phía gia đình nhà vợ. Ngoài ra, chị L có quen biết thông qua mạng xã hội Facebook một người bạn ở nước ngoài nhưng chưa từng gặp mặt nhau và được người này chuyển khoản giúp trả một khoản nợ, hành động này khiến anh T ghen tuông, cho rằng chị L có biểu hiện không chung thủy. Từ đó, hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nhau, anh T có những hành vi đánh đập, xúc phạm, chửi bới chị L, Từ đó chị L đã đưa hai con chung là cháu Nguyễn Thành C (2007) và cháu Nguyễn Đức C (2007) ra nhà trọ sống riêng. Còn anh T sống cùng cháu Nguyễn Thanh T (2005) tại nhà riêng tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Trong khoảng thời gian hai vợ chồng sống ly thân, anh T vẫn thường xuyên qua lại phía nhà trọ của chị L thuê. Giữa anh T và chị L vẫn quan hệ vợ chồng, tuy nhiên, có lần chị L thuận tình, nhưng cũng có nhiều lần do anh T cưỡng ép. Vào khoảng năm 2015, chị L có thai cháu Nguyễn Minh T (2006), anh T thuyết phục chị L về sống chung nhà và được chị L đồng ý. Tuy nhiên, anh T luôn cho rằng cháu T không phải là con chung của hai anh chị khiến hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nhau. Thời gian sống ly thân, chị L được nhiều người tán tỉnh thông qua tin nhắn điện thoại, chị L có lần đi chơi chụp hình chung với một người đàn ông và đăng lên tài khoản Facebook, anh T cho rằng chị L có biểu hiện không chung thủy với anh T. Tuy nhiên, chị L xác nhận rằng chị vẫn chung thủy với anh T. Mâu thuẫn của hai vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, sau khi sinh cháu T được 01 tháng, anh T dẫn theo 03 đứa con chung là cháu T, C và C đi suốt 01 tháng không về nhà, chị L nhiều lần thuyết phục anh T đưa con về nhưng anh vẫn không đồng ý, chỉ đến khi chị L dọa sẽ tự sát thì anh T mới đưa 03 con chung về.

Đến năm 2016, hai vợ chồng sống ly thân. Anh T dẫn theo cháu T ra L làm việc và rất ít khi về thăm vợ con, mỗi lần về đều là lúc nửa đêm và trong tình trạng say rượu. Chị L đã nhiều lần khuyên can anh T về sống chung, đến khoảng năm 2019, anh T mới dẫn cháu Tùng về sống cùng với chị L và hai vợ chồng vẫn sống chung nhà cho đến thời điểm hiện nay. Trong khoảng thời gian sống ly thân, cụ thể từ năm 2016 đến năm 2019, chị L cho rằng anh T cũng có biểu hiện không chung thủy, anh T lén lút qua lại với một người phụ nữ khác, thể hiện thông qua tin nhắn điện thoại và những cuộc gọi. Từ đó, hai vợ chồng vẫn thường xuyên mâu thuẫn, việc ai nấy làm, không quan tâm nhiều đến nhau. Anh T không lo lắng chăm lo cho gia đình. Thực tế sao chị L khai vậy và không có chứng cứ chứng minh cho lời khai.

Đến nay chị L xác định không còn tình cảm với anh T và chị cũng không còn biện pháp hàn gắn tình cảm về đoàn tụ, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Long T.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 04 con chung là cháu Nguyễn Thanh T – sinh ngày: 02/01/2005; cháu Nguyễn Thành C – sinh ngày: 01/11/2007; cháu Nguyễn Đức C – sinh ngày: 01/11/2007 và cháu Nguyễn Minh T – sinh ngày: 20/9/2016.

Khi ly hôn chị L yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung các cháu: Nguyễn Thành C; cháu Nguyễn Đức C và cháu Nguyễn Minh T và tạm thời không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con hằng tháng. Chị đồng ý giao cháu Nguyễn Thanh T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng.

Hiện nay nghề nghiệp chị L là buôn bán (giày dép, quần áo, các thực phẩm chức năng,…) tại khu vực G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng). Thực tế như thế nào thì chị L khai vậy và không có chứng cứ chứng minh.

Về tài sản: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Không có

** Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Long T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị L quen biết, tìm hiểu yêu thương nhau khoảng 01 năm (một năm) thì tự nguyện đi đến đăng ký kết hôn và được UBND xã Q, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/08/2002.

Cuộc sống chung của vợ chồng sau khi kết hôn vẫn bình thường, hạnh phúc. Sau khi kết hôn, anh T và chị L thuê nhà riêng tại ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Đến năm 2010 thì vợ chồng xây nhà riêng và về sống ở nhà riêng tại địa chỉ ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, đến khoảng năm 2015, hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau. Nguyên nhân do anh T phát hiện chị L có biểu hiện không chung thủy, thể hiện thông qua tin nhắn điện thoại. Việc này phía gia đình vợ (gia đình chị L) đều biết. Sau khi bị phát hiện, chị L bắt đầu dọn ra ngoài thuê trọ ở riêng tại khu vực ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai và giao lại 03 (ba) con chung lại cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Đến khoảng năm 2016, khi chị L sắp sinh cháu Nguyễn Minh T thì anh T có khuyên nhủ chị L về sống chung và được chị L đồng ý. Tuy nhiên, đến khoảng cuối tháng 08/2020 thì anh T phát hiện chị L vẫn tiếp tục có hành vi không chung thủy với anh, thể hiện thông qua các hình ảnh và tin nhắn trong điện thoại. Thực tế như thế nào thì anh T khai vậy. Đến nay, hai vợ chồng vẫn chung sống chung nhà với nhau tại địa chỉ ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Từ khoảng tháng 08/2020 đến nay hai vợ chồng không còn quan tâm, chăm lo đến nhau nữa, việc ai nấy làm.

Đến nay anh T xác định vẫn còn tình cảm với chị L nhưng không còn biện pháp hàn gắn tình cảm nữa, nên anh T đồng ý ly hôn với chị L. Tuy nhiên, do anh theo Đạo Công giáo nên anh không đồng ý ký biên bản thuận tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 04 con chung là cháu Nguyễn Thanh T – sinh ngày: 02/01/2005; cháu Nguyễn Thành C – sinh ngày:

01/11/2007; cháu Nguyễn Đức C – sinh ngày: 01/11/2007 và cháu Nguyễn Minh T – sinh ngày: 20/09/2016.

Trường hợp nếu Tòa cho ly hôn, anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thanh T và đồng ý giao cháu Nguyễn Thành C; cháu Nguyễn Minh T và cháu Nguyễn Đức C cho chị L và không yêu cầu chị L cấp dưỡng tiền nuôi con hằng tháng.

Hiện tại anh Nguyễn Long T có công việc là làm rẫy, thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), thực tế như thế nào thì anh T khai vậy và không có chứng cứ chứng minh.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Không có

**** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:***

Về tố tụng*:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật. Thời hạn giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật.

Về chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý đến khi xét xử là đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thành C, Nguyễn Đức C, Nguyễn Minh T cho chị L trực tiếp trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Nguyễn Thanh T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Lại Thị Quỳnh L khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Nguyễn Long T có nơi cư trú tại: số nhà 80/2, ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Lại Thị Quỳnh L và anh Nguyễn Long T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị L và ah T.

[2] Xét quan hệ tranh chấp trong vụ án:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn: Chị Lại Thị Quỳnh L và anh Nguyễn Long T tự nguyện yêu thương nhau và đi đến kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện

T cấp Giấy chứng nhận kết kết hôn ngày 26/8/2002. Căn cứ các Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân của chị L và anh T là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Lại Thị Quỳnh L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo trình bày của chị L và anh T mặc dù không có sự thống nhất về nguyên nhân dẫn đến việc vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, tuy nhiên anh chị đều thừa nhận trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Trong cuộc sống gia đình anh chị đã thiếu sự yêu thương, nhường nhịn và tôn trọng lẫn nhau nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát lẫn nhau. Mâu thuẫn kéo dài đã làm ảnh hưởng đến tình cảm của vợ chồng nên anh chị đã phải sống ly thân, nhiều lần anh chị đã được bố mẹ hai bên hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục.

Chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn do mâu thuẫn vợ chồng chị không thể khắc phục, giữa chị và anh T không còn tình cảm yêu thương lẫn nhau, anh T cũng thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn nhưng không đồng ý ký biên bản thuận tình ly hôn do anh là người có đạo.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong cuộc sống của chị L và anh T đã để xảy ra mâu thuẫn kéo dài không thể khắc phục, cuộc sống chung của anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyện vọng ly hôn của chị Dịu là chính đáng, căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của L.

[2.2] Xét về con chung: Vợ chồng chung sống có 04 con chung là cháu Nguyễn Thanh T – sinh ngày: 02/01/2005; cháu Nguyễn Thành T – sinh ngày: 01/11/2007; cháu Nguyễn Đức C – sinh ngày: 01/11/2007 và cháu Nguyễn Minh T – sinh ngày: 20/09/2016. Ý kiến của chị L và anh T thống nhất thỏa thuận về việc chị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu C, C, T. Anh T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Thỏa thuận này của anh chị cũng phù hợp với nguyện vọng của các con chung, nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con chung của chị L và anh T.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L và anh T thỏa thuận tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Chị L và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về nợ chung: Chị L và anh T trình bày không có nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị L phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn, nuôi con chung của chị Lại Thị Quỳnh L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lại Thị Quỳnh L và anh Nguyễn Long T.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Lại Thị Quỳnh L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 03 con là cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày: 01/11/2017, Nguyễn Đức C, sinh ngày: 01/11/2007 và cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày: 20/9/2016. Anh T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày: 02/01/2005. Tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Lại Thị Quỳnh L và anh Nguyễn Long T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006261 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai; chị L đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị L và anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận :
- Các đương sự;
- TAND T. Đồng Nai;
- VKSND H. T;
- Chi cục THADS H.T;
- UBND xã Q – t8/2002
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đặng Quang Phúc

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**